

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2893**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **18** tháng **7** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1905/TTr-STP ngày 08/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, ban hành quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố) kết quả thực hiện **trước ngày 24/7/2025**.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố, hoàn thành **trước ngày 27/7/2025**.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Trung tâm PVHCC TP;
- Lưu: VT, N.V.Trường.

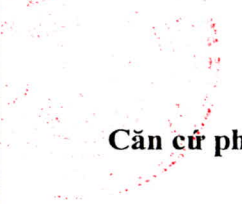
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Minh Cường

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP (218 TTHC)
*(Kèm theo Quyết định số **2893** /QĐ-UBND ngày **18** / 7 /2025*
của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (157 TTHC)

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Phí, lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		 Căn cứ pháp lý
						Toàn trình	Một phần	
I. Lĩnh vực Công chứng (28 TTHC)								
1.	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
2.	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
3.	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
4.	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ	15 ngày		Không quy	Toàn		

		phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	làm việc		định	trình		
5.	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
6.	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	15 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
7.	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	20 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025. - Thông tu số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025;
8.	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	20 ngày làm việc	5833	500.000đ	Toàn trình	12	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025. - Thông tu số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025;

								- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016;
9.	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	15 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025;
10.	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	20 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025. - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025;
11.	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
12.	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
13.	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
14.	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

		công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác						
15.	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
16.	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
17.	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	15 ngày làm việc		3.500.000đ	Toàn trình		- Thông tư số 06/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
18.	1.013859	Cấp Thẻ công chứng viên	05 ngày làm việc		100.000đ	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
19.	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	05 ngày làm việc		100.000đ	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025;

								- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
20.	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
21.	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	05 ngày làm việc		1.000.000đ	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
22.	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025;
23.	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	05 ngày làm việc		500.000đ	Toàn trình		- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-

							BTC ngày 11/11/2016.
24.	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	05 ngày làm việc		1.000.000đ	Toàn trình	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
25.	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	05 ngày làm việc		500.000đ	Toàn trình	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
26.	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
27.	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025; - Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025.
28.	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025.

II. Lĩnh vực Thừa phát lại (17 TTHC)

29.	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	40 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1.000.000đ	Toàn trình	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.
30.	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày		Không quy định	Toàn trình	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025;
31.	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày		Không quy định	Toàn trình	- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020;
32.	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	30 ngày		Không quy định	Toàn trình	- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025;
33.	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	20 ngày làm việc tại Sở Tư pháp		Không quy định	Toàn trình	- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024;
34.	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	27 ngày		800.000đ/hồ	Toàn	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP

			làm việc		sơ	trình		ngày 08/01/2020; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.
35.	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	17 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024;
36.	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	27 ngày làm việc		800.000đ/hồ sơ	Toàn trình		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020;

								- Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.
37.	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025;
38.	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
39.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	10 ngày		Không quy định	Toàn trình		
40.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
41.	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	10 ngày		Không quy định	Toàn trình		
42.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	- 03 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi		Không quy định	Toàn trình		

			Trưởng Văn phòng; - 07 ngày làm việc đối với các trường hợp thay đổi khác.					
43.	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
44.	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
45.	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

III. Lĩnh vực luật sư (20 TTHC)

46.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;
-----	----------	---	------------------	--	--	------------	--	--

47.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	18 ngày làm việc	phổ	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.
48.	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	12 ngày làm việc		Không	Toàn trình		- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025.
49.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	18 ngày làm việc		Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012; - Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018;
50.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý	18 ngày làm việc		Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000	Toàn trình		- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016;

		do khác không cố ý			đồng/hồ sơ			- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.
51.	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	14 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.
52.	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Nghị định 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019;
53.	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	05 ngày làm việc		50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		
54.	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	05 ngày làm việc		50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		
55.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	07 ngày làm việc		50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		
56.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ	10 ngày làm việc		50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		

		chức hành nghề luật sư					
57.	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Luật Luật sư năm 2006; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025
58.	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10 ngày làm việc		2.000.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình	- Luật Luật sư năm 2006; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
59.	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	05 ngày làm việc		1.000.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình	- Luật Luật sư năm 2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
60.	1.002218	Hợp nhất công ty luật	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;
61.	1.002234	Sáp nhập công ty luật	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025;

62.	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025
63.	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	07 ngày làm việc		50.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019.
64.	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc		600.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025;
65.	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10 ngày làm việc		2.000.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Luật Luật sư năm 2006; - Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024;

								- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
IV. Lĩnh vực Giám định tư pháp (09 TTHC)								
66.	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định		Một phần	Luật Giám định tư pháp năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
67.	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	10 ngày tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình		
68.	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	20 ngày		Không quy định		Một phần	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ; Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
69.	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	45 ngày		Không quy định	Toàn trình		Luật Giám định tư pháp năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ
70.	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	45 ngày		Không quy định	Toàn trình		
71.	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	17 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

72.	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		Luật Giám định tư pháp năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.
73.	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
74.	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
V. Lĩnh vực Trọng tài thương mại (13 TTHC)								
75.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Tại Sở Tư pháp: -20 ngày làm việc: xem xét, cấp Giấy phép thành lập - 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	3.000.000 đồng	Toàn trình		- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-

			làm việc: cấp Giấy đăng ký hoạt động				BTC ngày 10/11/2016.
76.	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	15 ngày làm việc tại Sở Tư pháp		1.000.000 đồng	Toàn trình	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
77.	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	07 ngày làm việc tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025;
78.	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc tại Sở Tư pháp		10.000.000 đồng	Toàn trình	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025;

								- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
79.	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày làm việc		4.000.000 đồng	Toàn trình		- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
80.	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã	15 ngày làm việc tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình		- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025;

		chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.						
81.	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025;
82.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	15 ngày		1.500.000 đồng	Toàn trình		- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
83.	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	1.000.000 đồng	Toàn trình		
84.	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy	15 ngày làm việc		- 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đối với thay		Một phần	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025;

		đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam			đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; - 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.			- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
85.	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trường chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	07 ngày làm việc		500.000 đồng		Một phần	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
86.	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi	10 ngày		5.000.000	Toàn		- Nghị định số 112/2025/NĐ-

		nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	làm việc		đồng	trình		CP ngày 29/5/2025; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
87.	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc		Không	Toàn trình		- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024.
VI. Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (08 TTHC)								
88.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	10 ngày làm việc		- Phí: 800.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025;

89.	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Phí: 800.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
90.	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	7 ngày làm việc		- Phí: 800.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		
91.	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Phí: 500.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		- Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
92.	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	07 ngày làm việc		Phí: 500.000 đồng/hồ sơ	Toàn trình		
93.	1.008727	Thay đổi thành viên hợp	07 ngày		Không quy	Toàn		

		danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	làm việc		định	trình		năm 2014; - Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.
94.	1.001633	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	03 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
95.	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của quản tài viên	03 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

VII. Lĩnh vực đấu giá tài sản (10 TTHC)

96.	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	800.000 đồng	Toàn trình		- Luật Đấu giá tài sản năm 2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024;
97.	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	10 ngày làm việc		500.000 đồng	Toàn trình		- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 106/2017/TT-

								BTC ngày 06/10/2017
98.	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		- Luật Đấu giá tài sản năm 2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024.
99.	1.013635	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		- Luật Đấu giá tài sản năm 2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024.
100.	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	90 ngày		Không quy định	Toàn trình		- Luật đấu giá tài sản năm 2016; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024; - Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024.
101.	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	10 ngày làm việc		1.000.000 đồng	Toàn trình		Luật Đấu giá tài sản. Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ; Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp; Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ Tài chính.
102.	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	05 ngày làm việc		500.000 đồng	Toàn trình		
103.	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh	07 ngày làm việc		500.000 đồng	Toàn trình		

		nghiệp đấu giá tài sản						
104.	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	10 ngày		2.700.000 đồng	Toàn trình		
105.	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ; Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ Tư pháp.
VIII. Lĩnh vực Hòa giải thương mại (13 TTHC)								
106.	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	15 ngày tại Sở Tư pháp và 05 ngày làm việc tại UBNDTP	Trung Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025; - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025.
107.	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày tại Sở Tư pháp		Không quy định	Toàn trình		
108.	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	07 ngày tại Sở Tư pháp và 03 ngày làm việc tại		Không quy định	Toàn trình		

			UBNDTP				
109.	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	07 ngày tại Sở Tư pháp và 03 ngày làm việc tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình	
110.	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày tại Sở Tư pháp và 05 ngày làm việc tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình	
111.	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	07 ngày tại Sở Tư pháp và 05 ngày làm việc tại UBNDTP		Không quy định	Toàn trình	
112.	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của	05 ngày làm việc tại Sở Tư pháp		Không quy định	Toàn trình	

		chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh						
113.	1.008912	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	07 ngày làm việc tại Sở Tư pháp		Không quy định	Toàn trình		
114.	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	Toàn trình		- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025;
115.	1.008913	Đăng ký hoạt động	15 ngày		Không quy	Toàn		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP

		Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập		chính công thành phố	định	trình		ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; -Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 /6/2025.
116.	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
117.	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
118.	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	10 ngày		Không quy định	Toàn trình		
IX. Lĩnh vực Quốc tịch (05 TTHC)								
119.	2.002039	Nhập quốc tịch Việt Nam	115 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	3.000.000 đồng (Miễn lệ phí đối với: Người có công lao		Một phần	Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam số 79/2025/QH15, Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số

				phổ	đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam; Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn).			16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020; Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025. Nghị định số 191/2025/QH15/NĐ-CP ngày 01/7/2025, Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025.
120.	2.002038	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	85 ngày làm việc		2.500.000 đồng (Miễn lệ phí đối với: Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam; Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn).	Toàn trình		

121.	2.002036	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày làm việc		2.500.000 đồng	Toàn trình		
122.	2.001895	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	100.000 đồng (miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh	Toàn trình		- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 191/2025/QH15/NĐ-CP ngày 01/7/2025 - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024; - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025;

					kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã)			
123.	1.005136	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền: - 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.		100.000 đồng (miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có	Toàn trình		Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020; Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025; Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025

					hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã)			
X. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 TTHC)								
124.	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	365 ngày tại Sở Tư pháp và 15 ngày tại UBNDTP	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	- Lệ phí: 9.000.000 đồng/trường hợp Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. - Chi phí: 50.000.000 đồng/trường hợp Trường hợp	Một phần	Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 07/9/2012; Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011; Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. Nghị định số 120/2025/NĐ- CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/ 2025.	

					nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí.			
125.	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	170 ngày tại Sở Tư pháp và 15 ngày tại UBNDTP		- Áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài: 4.500.000đ/ trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. - Trường hợp đồng thời nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức	Một phần	Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016; Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/2025.	

					giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi.			
126.	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	5 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/2025.
127.	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	35 ngày tại Sở Tư pháp và 15 ngày tại UBNDTP		4.500.000 đồng/trường hợp	Một phần		Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày

								08/7/2016; Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/2025.
128.	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.		Chưa quy định	Toàn trình		Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/2025.
XI. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (03 TTHC)								
129.	2.002193	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	05 ngày làm việc tại Sở Tư pháp	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định			Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017; Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày

				thành phố				12/6/2025.
130.	2.002191	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	15 ngày		Không quy định			Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017; Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Thông tư 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.
131.	2.002192	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	49-94 ngày		Không quy định			
XII. Lĩnh vực Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (02 TTHC)								
132.	1.005464	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		- Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025.
133.	3.000024	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	10 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
XIII. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC)								
134.	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ; Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ; Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp; Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp;
135.	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
136.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

137.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.
138.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
139.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		

XIV. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (13 TTHC)

140.	2.000970	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	- 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài nhưng không quá 03 ngày làm việc. Sở Tư pháp có trách nhiệm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
------	----------	---	---	--	----------------	------------	--	--

			thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo					
141.	2.000954	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày

142.	2.000840	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
143.	2.000587	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Nghị định 144/2017/NĐ-Cp ngày 15/12/2017 của Chính phủ; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP
144.	2.000518	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
145.	2.000596	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	07 ngày		Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
146.	1.001233	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
147.	2.000592	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	15 ngày		Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP
148.	2.001680	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được	Ngay sau khi nhận đủ	Trung tâm Trợ giúp	Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số

		trợ giúp pháp lý	hồ sơ theo quy định	pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý				12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP
149.	2.000829	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP

			sung giấy tờ, tài liệu liên quan					
150.	2.000592	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc	Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý	Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP
151.	2.001687	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không quy định	Toàn trình		Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 11/2025/TT-BTP
152.	2.000977	Lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	- 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	Không quy định		Một phần	Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

			thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. Trung tâm Trợ giúp pháp lý có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

			nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo					
XV. Lĩnh vực Hộ tịch (02 TTHC)								
153.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày (Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	8.000 đồng/Văn bản xác nhận) (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
154.	2.000635	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ;		8.000 đồng/ bản	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số

			trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.					87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
XVI. Lĩnh vực Chứng thực (03 TTHC)								
155.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	Toàn trình		Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT - BTP ngày 03/03/2020.
156.	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc	Tổ chức hành nghề công chứng	2.000 đồng/trang đối với trang thứ			Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; Thông tư số

		Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không		nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản			226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016; Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
--	--	--	---	--	---	--	--	---

			thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc					
157.	2.000884	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Tổ chức hành nghề công chứng	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).			Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016; Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (61 TTHC)

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Phí, lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý
						Toàn trình	Một phần	
I. Lĩnh vực Hộ tịch (37 TTHC)								
1.	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn phí (ĐKKs đúng hạn). - Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.	Toàn trình		Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số
2.	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận		Miễn lệ phí			

			hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo					12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
3.	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 08 ngày làm việc.		- 10.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.	Toàn trình		
4.	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 08 ngày làm việc.		- Miễn phí (ĐKKKS đúng hạn). - 8.000 đồng (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân). - 10.000 đồng (đăng ký nhận	Toàn trình		

					cha, mẹ, con) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.			
5.	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Địa điểm lưu động	Miễn lệ phí		Một phần	
6.	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Ngay trong ngày, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 8.000 đồng/lần (khai tử quá hạn). - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số
7.	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu	05 ngày làm việc	Địa điểm lưu động	Đăng ký khai sinh quá hạn:	Toàn trình		

		động			8.000 đồng (Miễn lệ phí với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
8.	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	05 ngày làm việc		Đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng (Miễn lệ phí với người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Toàn trình		
9.	1.004837	Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc		Miễn lệ phí	Toàn trình		Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số
10.	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Miễn lệ phí	Toàn trình		

							04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
11.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh thì kéo dài không quá 05 ngày làm việc)		Không quy định	Toàn trình	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020;

							- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
12.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh thì kéo dài không quá 05 ngày)		Không quy định	Toàn trình	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP

							ngày 04/01/2022; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
13.	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo - 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; trường hợp phải		- 10.000 đồng/lần (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật) - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình	Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số

			xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.				106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
14.	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày.	5.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018;
15.	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	- 8.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng;	Toàn trình		

					người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật) - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
16.	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		- 8.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
17.	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		- 30.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		Một phần	
18.	1.005461	Thủ tục đăng ký lại khai tử	05 ngày làm việc; trường hợp cần		- 8.000 đồng/lần.	Toàn trình		

			xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.		(Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			
19.	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; hồ sơ nhận sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
20.	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc (nếu cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày)		- 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Một phần		

21.	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày, hồ sơ nhận sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo (nếu cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc)		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
22.	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10 ngày làm việc		- 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.	Toàn trình		
23.	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10 ngày		- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng. - Đăng ký khai sinh: 75.000 đồng. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	Toàn trình		

					cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			
24.	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày
25.	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
26.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân	- Trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, nhận hồ		- 28.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	Toàn trình		

		tộc có yếu tố nước ngoài	sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. kéo dài không quá 06 ngày làm việc.		cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			17/6/2025.
27.	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	05 ngày làm việc (nếu cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc)		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến; - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày
28.	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân	05 ngày làm việc (nếu cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	Toàn trình		

		Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	08 ngày làm việc)		cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến; - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
29.	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến; - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
30.	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày

			giải quyết không quá 25 ngày.		cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
31.	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
32.	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		- 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật);	Một phần		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số

					- Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.
33.	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày.		- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng	Toàn trình		
34.	2.002621	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Ngay trong ngày, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo		Miễn phí	Toàn trình		Nghị định 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/6/2024.
35.	2.002622	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai tang phí, tử tuất	Ngay trong ngày, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo		Miễn phí	Toàn trình		

36.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc . (Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc)		8.000 đồng/bản (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
37.	2.000635	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		8.000 đồng/bản	Toàn trình		Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày

								29/11/2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.
II. Lĩnh vực Chứng thực (13 TTHC)								
1.	2.001035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	02 Ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch			Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
2.	2.001019	Thủ tục chứng thực di chúc	02 Ngày làm việc		50.000 đồng/di chúc			
3.	2.001016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	02 Ngày làm việc		50.000 đồng/văn bản			
4.	2.001406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	02 Ngày làm việc		50.000 đồng/văn bản			
5.	2.001009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	02 Ngày làm việc		50.000 đồng/văn bản			

6.	2.001008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).			
7.	2.000992	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		10.000 đồng/trường hợp			
8.	2.000913	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch			
9.	2.000927	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch			
10.	2.000942	Thủ tục cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày		2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở	Toàn trình		

		dịch đã được chứng thực	làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản			
11.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		Không quy định	Toàn trình		Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT - BTP ngày 03/03/2020.
12.	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức		2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. (Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính)			Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025; Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

			thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc					
13.	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ		10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).			
III. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 TTHC)								
14.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	400.000đ/ trường hợp (Miễn lệ phí đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm		Một phần	Luật Nuôi con nuôi 2010; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/03/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/03/2019; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày



					con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định; người có công với cách mạng)			28/12/2020; Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025.
15.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	05 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		Luật Nuôi con nuôi 2010; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025.
16.	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	45 ngày		4.500.000 đồng/trường hợp		Một phần	Luật Hộ tịch 2014; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/03/2011; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày
17.	2.002363	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp phải xác minh thì hạn giải quyết không		75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ	Toàn trình		

			quá 03 ngày làm việc)		nghèo; người khuyết tật)			05/03/2019; Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025.
18.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	10 ngày		Không quy định	Toàn trình		Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020. Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025.

IV. Lĩnh vực Hoà giải ở cơ sở (05 TTHC)

19.	2.000424	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	7 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình		Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
20.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải	5 ngày làm việc		Không quy định	Toàn		Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; Nghị định số 15/2014/NĐ-CP

		viên (cấp xã)				trình		ngày 27/02/2014.
21.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	5 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
22.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	5 ngày làm việc		Không quy định	Toàn trình		
23.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	5 ngày làm việc		Không quy định		Một phần	
V. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (01 TTHC)								
24.	2.002.165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	77-87 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định			Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017; Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Thông tư 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018; Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025.